

- Danh sách một số tính từ thường gặp:

attractive (thu hút, hấp dẫn), ambitious (tham vọng), angry (tức giận), beautiful, difficult (khó), hard (khó), useful (có ích), nervous (lo lắng), important (quan trọng), happy (hạnh phúc), polite (lịch sự), muscular (vạm vỡ), proud (tự hào), interested (in) (quan tâm, hứng thú), interesting (thú vị), enthusiastic (nhiệt huyết), homeless (vô gia cư), exhausted (kiệt sức), different (khác biệt), selfish (ích kỷ), expensive (đắt), average (trung bình), energetic (đầy năng lượng), dynamic (năng động), successful (thành công), healthy (lành mạnh, tốt cho sức khỏe), talented (có tài).....

Bài tập:

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Bạn trông có vẻ rất khỏe mạnh.

- healthy (adj) robust: khỏe mạnh

2) Tôi nghĩ anh ấy sẽ trở nên thành công trong tương lai.

- successful (adj) thành công

3) Chúng ta nên cấm những môn thể thao nguy hiểm.

- dangerous (adj) nguy hiểm

- ban (t) cấm

4) Tôi quan tâm đến những bài báo về chính trị.

- interested (in) (adj) quan tâm đến
- article (c) bài báo

- political (adj) chính trị

5) Những người thất nghiệp nhận được trợ cấp từ các công ty bảo hiểm.

- the unemployed (plr) người thất nghiệp
- receive (t) nhận được

- allowance (c) trợ cấp
- insurance (u) bảo hiểm

6) Bạn không nên tập trung vào những vấn đề không quan trọng.

- focus (on) = concentrate (on) (i) tập trung vào

- unimportant (adj) không quan trọng
- problem (c) issue: vấn đề

7) Giá của các sản phẩm nông nghiệp đang tăng.

- price (c) giá
- agricultural (adj) nông nghiệp

- product (c) sản phẩm
- increase = rise (i) tăng

8) Nhiều phong cảnh đẹp là lợi thế của khu vực này.

- landscape (c) phong cảnh
- advantage (c) lợi thế

- area (c) khu vực
